

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Của CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-5
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	6-7
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.

- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Trung tâm thuyền viên

Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 47 Lương Khánh Thiện, Hải Phòng

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;

- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Nghi	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Như Dân	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Hoàng Vượng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc Kiểm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Tú	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ tháng 4/2016
Ông Lê Việt Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm từ tháng 4/2016
Ông Trần Sỹ Khánh	Thành viên	
Bà Trần Thị Thoa	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Kính gửi: Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô, được lập ngày 10/08/2016, từ trang 8 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng Hàng Hải và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là: 606.659.561.307 đồng, nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2016 là: 1.411.958.224.605 đồng vượt quá tổng tài sản 936.800.076.173 đồng với số tiền là 475.158.148.432 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính giữa niên độ này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Hạnh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726-2013-133-1

Kiểm toán viên


Nguyễn Thị Thu Hương
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số 1919-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.814.292.151	42.601.364.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.245.104.662	10.631.233.668
1. Tiền	111		4.245.104.662	10.631.233.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		106.000.000	300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	106.000.000	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.371.519.811	13.225.713.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	11.084.383.775	10.034.208.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	4.041.757.927	339.100.940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	6.036.480.723	4.755.421.341
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.791.102.614)	(1.903.017.372)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	17.662.600.210	10.500.975.838
1. Hàng tồn kho	141		17.662.600.210	10.500.975.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.429.067.468	7.943.441.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	565.160.048	750.929.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.861.915.554	7.190.520.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	1.991.866	1.991.866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		887.985.784.022	929.922.472.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		184.414.012.875	186.700.291.795
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	2.805.074.106	2.979.289.122
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	4.127.170.665	4.092.242.192
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	177.481.768.104	179.628.760.481
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		689.086.740.547	729.070.426.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	689.086.740.547	729.070.426.045
- Nguyên giá	222		1.263.874.996.813	1.264.215.653.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(574.788.256.266)	(535.145.227.773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	705.027.271	1.218.481.818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		705.027.271	1.218.481.818
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		59.800.000.000	59.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(59.800.000.000)	(59.800.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.780.003.329	12.933.273.232
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	12.614.573.329	11.767.843.232
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.165.430.000	1.165.430.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		936.800.076.173	972.523.837.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.411.958.224.605	1.408.192.370.691
I. Nợ ngắn hạn	310		62.622.430.341	69.250.979.210
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	18.429.219.578	21.677.497.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	3.393.059.449	244.891.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	516.245.351	399.576.102
4. Phải trả người lao động	314		10.521.845.550	13.181.218.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	12.831.813	208.993.448
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.198.637.866	2.355.228.958
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	2.976.737.334	1.711.513.690
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	24.572.609.490	29.470.816.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.910	1.243.910
II. Nợ dài hạn	330		1.349.335.794.264	1.338.941.391.481
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11b	16.202.474.636	17.075.495.857
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	1.090.695.997	1.025.154.555
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	310.266.933.252	294.307.085.504
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	299.110.778.846	299.688.398.327
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	722.664.911.533	726.845.257.238
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(475.158.148.432)	(435.668.532.937)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(475.158.148.432)	(435.668.532.937)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(4.868.959.567)	(9.737.919.131)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.303.967.442	9.303.967.442
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(606.659.561.307)	(562.300.986.248)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		936.800.076.173	972.523.837.754

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	125.151.394.501	164.058.947.667
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		125.151.394.501	164.058.947.667
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	143.066.235.546	171.794.820.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(17.914.841.045)	(7.735.873.219)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.834.232.483	20.718.755
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.218.422.845	36.760.927.411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.672.047.302	21.017.084.210
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.933.334.538	10.499.090.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(48.232.365.945)	(54.975.172.100)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.417.758.886	727.506.658
12. Chi phí khác	32	VI.7	169.968.000	1.357.461.517
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.247.790.886	(629.954.859)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(43.984.575.059)	(55.605.126.959)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(43.984.575.059)	(55.605.126.959)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08	(3.592,19)	(4.541,23)

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	124.718.780.649	163.413.352.099
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(84.617.923.106)	(94.652.545.703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.900.723.477)	(25.672.220.694)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(75.834.000)	(82.953.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.922.869.735)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.688.337.632	13.771.981.882
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.305.126.738)	(24.893.028.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.492.489.040)	28.961.716.406
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(14.600.000)	(990.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	678.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.795.785	17.854.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.804.215)	(294.145.028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.732.269.264)	(9.725.058.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.732.269.264)	(9.725.058.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.228.562.519)	18.942.513.378
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.631.233.668	6.687.895.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(157.566.487)	225.931.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.245.104.662	25.856.340.063

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận

lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	498.518.158	415.402.047
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.746.586.504	10.215.831.621
+ Tiền gửi VND	3.746.586.504	10.215.831.621
+ Tiền gửi USD	-	-
Cộng	4.245.104.662	10.631.233.668

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	106.000.000	-	300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	106.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	106.000.000	-	300.000.000	-

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (phụ lục 1)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.084.383.775	(1.791.102.614)	10.034.208.794	(1.903.017.372)
Công ty CP vận tải & xếp dỡ Hải An	1.626.867.601		1.636.853.621	
Công ty vận tải biển Container Vinalines- Chi nhánh Tổng công ty hàng hải Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	1.061.289.692			
Công ty CP vận tải & xếp dỡ Hải An	583.273.658	(583.273.658)	583.273.658	(583.273.658)
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797.459.392	(797.459.392)	797.459.392	(797.459.392)
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355.606.229	(355.606.229)	355.606.229	(355.606.229)
Phải thu khách hàng khác	6.659.887.203	(54.763.335)	6.661.015.894	(166.678.093)
b. Phải thu dài hạn	2.805.074.106	-	2.979.289.122	-
Công ty CP vận tải & thương mại quốc tế	1.068.734.827		1.894.215.375	
Phải thu khách hàng khác	1.736.339.279		1.085.073.747	
Cộng	13.889.457.881	(1.791.102.614)	13.013.497.916	(1.903.017.372)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	355.606.229	355.606.229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	797.459.392	797.459.392

d. Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.791.102.614	-	2.014.932.130	111.914.758
Chi tiết				
Công ty CP vận tải & xếp dỡ Hải An	583.273.658		583.273.658	
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797.459.392		797.459.392	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355.606.229		355.606.229	
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500		22.912.500	
Công ty CP Vicem vật tư vận tải xi măng Mihaud International Co., LTD	10.216.500		10.216.500	111.914.758
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.335		21.634.335	
Cộng	1.791.102.614	-	2.014.932.130	111.914.758

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	4.041.757.927	-	339.100.940	-
Công ty TNHH kỹ thuật hàng hải Phương Đông	1.418.342.306			
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Nam Triệu	1.805.227.174			
Các đối tượng khác	818.188.447		339.100.940	
b. Dài hạn	4.127.170.665		4.092.242.192	
D.L & F De Saram (tiền ký quỹ sự cố Đ.Thọ)	3.574.400.000		3.606.400.000	
Các đối tượng khác	552.770.665		485.842.192	
Cộng	8.168.928.592	-	4.431.343.132	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.036.480.723	-	4.755.421.341	-
- Tạm ứng	3.960.836.122		3.080.697.794	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia ngắn hạn (*)	421.773.524		766.557.003	
- Dư Nợ phải trả khác	1.623.871.077		878.166.544	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30.000.000		30.000.000	
- Phải thu khác	-		-	
- Dư nợ TK 334	-		-	
b. Dài hạn	177.481.768.104	-	179.628.760.481	-
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1.245.722.926		2.288.113.976	
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366		158.710.066.366	
Tài sản thiếu chờ xử lý			4.292.248	
Giá trị ụ nổi	17.021.517.990		17.021.517.990	
Phải thu dài hạn khác	504.460.822		1.604.769.901	
Cộng	183.518.248.827	-	184.384.181.822	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết	1.245.722.926	2.288.113.976

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.662.600.210		10.500.975.838	
Cộng	17.662.600.210	-	10.500.975.838	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	565.160.048	750.929.489
Phí bảo hiểm P&I	565.160.048	750.929.489
Chi phí trả trước ngắn hạn		
b. Dài hạn	12.614.573.329	11.767.843.232
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	-	84.849.368
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	11.969.405.328	10.989.902.616
Chi phí văn phòng	78.041.119	79.688.889
Phí treo cờ PANAMA	169.857.485	339.714.973
Chi phí trả trước dài hạn khác	397.269.397	273.687.386
Cộng	13.179.733.377	12.518.772.721

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			30.000.000		30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ			30.000.000		30.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú	705.027.271	217.272.727
- Đầu tư, mua sắm TSCĐ		1.001.209.091
Cộng	705.027.271	1.218.481.818

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	18.429.219.578	18.429.219.578	21.677.497.392	21.677.497.392
Công ty TNHH Đầu Tư-Thương Mại-Dịch Vụ-Quốc Tế Đại Minh	1.205.670.546	1.205.670.546	-	-
Công ty cổ phần TM và DV Dầu khí PCT	3.881.673.720	3.881.673.720	2.855.772.705	2.855.772.705
Công ty CP công trình đường thủy VINAWACO	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200
VLK Marine Corporation	1.390.563.925	1.390.563.925	1.438.850.737	1.438.850.737
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.283.943.362	1.283.943.362	559.626.300	559.626.300
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	1.799.996.970	1.799.996.970	2.107.867.242	2.107.867.242
O.W.Bunker Far East (Singapore) Pte.Ltd	-	-	2.709.360.293	2.709.360.293
Glander International Bunkering	-	-	1.581.167.927	1.581.167.927
Công ty Phà Rừng- tiền đóng mới Đông Ba	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Các đối tượng khác	7.768.850.855	7.768.850.855	8.226.331.988	8.226.331.988
Phải trả người bán dài hạn	16.202.474.636	16.202.474.636	17.075.495.857	17.075.495.857
Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Các đối tượng khác	3.202.474.636	3.202.474.636	4.075.495.857	4.075.495.857
Cộng	34.631.694.214	34.631.694.214	38.752.993.249	38.752.993.249

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.393.059.449	3.393.059.449	244.891.528	244.891.528
DOOYANG Limited LTD	2.687.376.366	2.687.376.366	-	-
Công ty TNHH Hoa Chính	331.618.909	331.618.909	-	-
Các đối tượng khác	374.064.174	374.064.174	244.891.528	244.891.528
Người mua trả tiền trước dài hạn	1.090.695.997	1.090.695.997	1.025.154.555	1.025.154.555
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.090.695.997	1.090.695.997	1.025.154.555	1.025.154.555
Cộng	4.483.755.446	4.483.755.446	1.270.046.083	1.270.046.083

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	207.859.234	2.774.603.239	2.637.932.843		344.529.630
Thuế thu nhập cá nhân	191.716.868	138.080.810	158.081.957		171.715.721
Cộng	399.576.102	2.912.684.049	2.796.014.800	-	516.245.351

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	12.831.813	208.993.448
- Chi phí phải trả dài hạn	310.266.933.252	294.307.085.504
(Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng)		
Cộng	310.279.765.065	294.516.078.952

15. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.976.737.334	1.711.513.690
- Kinh phí công đoàn	867.714.110	583.157.303
- Bảo hiểm xã hội	842.986.852	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	633.750.457	634.404.714
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Dư Có tài khoản phải thu khác	161.892.920	63.000.000
- Dư Có tài khoản tạm ứng	-	279.751.673
b. Dài hạn	299.110.778.846	299.688.398.327
Thuế TNCN tạm thu	863.471.947	863.471.947
Phải trả cổ tức	1.589.830.000	2.192.299.481
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
Khác	94.850.000	70.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	302.087.516.180	301.399.912.017

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN / DÀI HẠN (Phụ lục 3)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông	122.444.950.000	100,00	122.444.950.000	100,00
Cộng	122.444.950.000	100,00	122.444.950.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	122.444.950.000	122.444.950.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	122.444.950.000	122.444.950.000

d. Cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.495	12.244.495
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.495	12.244.495
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.495	12.244.495
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	125.151.394.501	164.058.947.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.151.394.501	164.058.947.667
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	125.151.394.501	164.058.947.667

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	143.066.235.546	171.794.820.886
Cộng	143.066.235.546	171.794.820.886

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.795.785	20.718.755
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.823.436.698	
Cộng	4.834.232.483	20.718.755

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.672.047.302	21.017.084.210
Chi phí tài chính khác	5.546.375.543	15.743.843.201
Cộng	25.218.422.845	36.760.927.411

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.134.395	324.690.480
- Chi phí nhân công	6.163.353.803	7.072.781.065
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.411.135	527.481.837
- Thuế, phí, lệ phí	250.257.975	40.140.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.522.112.864	1.393.874.364
- Chi phí khác bằng tiền	1.202.064.366	1.140.121.518
Cộng	9.933.334.538	10.499.090.225

6. THU NHẬP KHÁC	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Lãi vay được miễn giảm	3.625.542.739	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	310.909.091	
- Các khoản khác	481.307.056	727.506.658
Cộng	4.417.758.886	727.506.658

7. CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Các khoản khác	169.968.000	1.357.461.517
Cộng	169.968.000	1.357.461.517

8. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(43.984.575.059)	(55.605.126.959)
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(43.984.575.059)	(55.605.126.959)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.244.495	12.244.495
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.592,19)	(4.541,23)
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.245.104.662		10.631.233.668	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.407.706.708	(1.791.102.614)	197.397.679.738	(1.903.017.372)
Đầu tư ngắn hạn	106.000.000		300.000.000	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	201.758.811.370	(1.791.102.614)	208.328.913.406	(1.903.017.372)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	747.237.521.023	756.316.073.238
Phải trả người bán, phải trả khác	336.719.210.394	340.152.905.266
Chi phí phải trả	310.279.765.065	294.516.078.952
Cộng	1.394.236.496.482	1.390.985.057.456

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.245.104.662			4.245.104.662
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.120.864.498	180.286.842.210		197.407.706.708
Đầu tư ngắn hạn	106.000.000			106.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-		-
Cộng	21.471.969.160	180.286.842.210	-	201.758.811.370
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.631.233.668			10.631.233.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.789.630.135	182.608.049.603		197.397.679.738
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	300.000.000			300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-		-
Cộng	25.720.863.803	182.608.049.603	-	208.328.913.406

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	24.572.609.490	722.664.911.533		747.237.521.023
Phải trả người bán, phải trả khác	21.405.956.912	315.313.253.482		336.719.210.394
Chi phí phải trả	12.831.813	310.266.933.252		310.279.765.065
Cộng	45.991.398.215	1.348.245.098.267	-	1.394.236.496.482
Số đầu năm				
Vay và nợ	29.470.816.000	726.845.257.238		756.316.073.238
Phải trả người bán, phải trả khác	23.389.011.082	316.763.894.184		340.152.905.266
Chi phí phải trả	208.993.448	294.307.085.504		294.516.078.952
Cộng	53.068.820.530	1.337.916.236.926	-	1.390.985.057.456

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	125.151.394.501	-	125.151.394.501
Tổng doanh thu thuần	125.151.394.501	-	125.151.394.501
Chi phí bộ phận	143.066.235.546		143.066.235.546
Kết quả kinh doanh bộ phận	(17.914.841.045)	-	(17.914.841.045)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			9.933.334.538
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(27.848.175.583)
Doanh thu hoạt động tài chính			4.834.232.483
Chi phí tài chính			25.218.422.845
Thu nhập khác			4.417.758.886
Chi phí khác			169.968.000
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(43.984.575.059)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban kiểm soát và HĐQT	374.000.000	404.000.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	94,79%	95,62%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	5,21%	4,38%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	150,72%	144,80%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	-50,72%	-44,80%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	0,66	0,69
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,78	0,62
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,07	0,16
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-32,73%	-33,74%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-32,73%	-33,74%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-4,70%	-5,72%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-4,70%	-5,72%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	9,26%	12,76%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 do đơn vị cung cấp. Các số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Phụ lục I:**2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	59.800.000.000	59.800.000.000	59.800.000.000	59.800.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000	49.000.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 30/6/2016 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	21%	21%	Vận tải hàng hóa container bằng đường biển trong nước và quốc tế; dịch vụ logistics, giao nhận vận chuyển hàng dự án, vận tải đường bộ, kinh doanh khai thác kho bãi, đại lý tàu biển, môi giới và thuê tàu, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị...
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình - 106 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy, Hà Nội			
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vệ sinh tàu biển; đóng tàu và cấu kiện nổi; dịch vụ môi giới hàng hải...

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Phụ lục 2:

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	28.207.568.756		1.234.720.965.942	1.287.119.120	1.264.215.653.818
Số tăng trong kỳ	-	-	1.178.209.103	-	1.178.209.103
- Mua trong kỳ			1.076.709.091		1.076.709.091
- Tăng khác			101.500.012		101.500.012
Số giảm trong kỳ	-	-	1.518.866.108	-	1.518.866.108
- Thanh lý, nhượng bán			1.518.866.108		1.518.866.108
Số dư cuối kỳ	28.207.568.756	-	1.234.380.308.937	1.287.119.120	1.263.874.996.813
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.327.609.763		526.813.469.743	1.004.148.267	535.145.227.773
Số tăng trong kỳ	375.414.270	-	40.582.221.974	1.258.333	40.958.894.577
- Khấu hao trong kỳ	375.414.270		40.582.221.974	1.258.333	40.958.894.577
Số giảm trong kỳ	-	-	1.315.866.084	-	1.315.866.084
- Thanh lý, nhượng bán			1.067.366.096		1.067.366.096
- Điều chuyển sang đơn vị khác			248.499.988		248.499.988
Số dư cuối kỳ	7.703.024.033	-	566.079.825.633	1.005.406.600	574.788.256.266
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.879.958.993	-	707.907.496.199	282.970.853	729.070.426.045
Tại ngày cuối kỳ	20.504.544.723	-	668.300.483.304	281.712.520	689.086.740.547

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/6/2016 của những tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

771.514.500 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 30/6/2016 đem cầm cố, thế chấp:

624.896.973.115 VND

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Phụ lục 3:

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.250.000.000	1.250.000.000	-	-	-	-	1.250.000.000	1.250.000.000
Vay ngắn hạn CB CNV	1.250.000.000	1.250.000.000	-	-	-	-	1.250.000.000	1.250.000.000
Nợ đến hạn trả	23.322.609.490	23.322.609.490	-	-	4.898.206.510	4.898.206.510	28.220.816.000	28.220.816.000
Tiền VND	3.311.161.990	3.311.161.990	-	-	1.501.054.010	1.501.054.010	4.812.216.000	4.812.216.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch	3.311.161.990	3.311.161.990	-	-	1.501.054.010	1.501.054.010	4.812.216.000	4.812.216.000
Tiền USD	20.011.447.500	20.011.447.500	-	-	3.397.152.500	3.397.152.500	23.408.600.000	23.408.600.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch	13.306.447.500	13.306.447.500	-	-	1.990.152.500	1.990.152.500	15.296.600.000,00	15.296.600.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	5.364.000.000	5.364.000.000	-	-	43.200.000	43.200.000	5.407.200.000	5.407.200.000
Ngân hàng Indovinabank	1.341.000.000	1.341.000.000	-	-	1.363.800.000	1.363.800.000	2.704.800.000	2.704.800.000
Vay dài hạn	722.664.911.533	722.664.911.533	-	-	4.180.345.705	4.180.345.705	726.845.257.238	726.845.257.238
Vay VND	169.992.744.917	169.992.744.917	-	-	-	-	169.992.744.917	169.992.744.917
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	162.774.364.917	162.774.364.917	-	-	-	-	162.774.364.917	162.774.364.917
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch	7.218.380.000	7.218.380.000	-	-	-	-	7.218.380.000	7.218.380.000
Vay USD	552.672.166.616	552.672.166.616	-	-	4.180.345.705	4.180.345.705	556.852.512.321	556.852.512.321
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Phòng Giao dịch	278.077.291.192	278.077.291.192	-	-	1.866.708.153	1.866.708.153	279.943.999.345,00	279.943.999.345
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	46.322.703.424	46.322.703.424	-	-	373.068.752	373.068.752	46.695.772.176	46.695.772.176
Ngân hàng Indovinabank	228.272.172.000	228.272.172.000	-	-	1.940.568.800	1.940.568.800	230.212.740.800	230.212.740.800
Cộng	747.237.521.023	747.237.521.023	-	-	9.078.552.215	9.078.552.215	756.316.073.238	756.316.073.238

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Phụ lục 4:**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(19.475.838.263)	(423.077.936.215)	(306.183.402.036)
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	9.737.919.132	-	9.737.919.132
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(138.429.050.033)	(138.429.050.033)
- Phân loại theo IT 200	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(794.000.000)	(794.000.000)
Số dư đầu năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(9.737.919.131)	(562.300.986.248)	(435.668.532.937)
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(43.984.575.059)	(43.984.575.059)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4.868.959.564	-	4.868.959.564
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-374.000.000	(374.000.000)
Số cuối kỳ	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(4.868.959.567)	(606.659.561.307)	(475.158.148.432)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính